BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VĂN PHÒNG - CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 7

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)

Signature Not Verified
Ký bởi: ĐẶNG QUANG HIẾU
Ký ngày: 10/4/2020 10:01:32

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 32
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 7 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sông Đà 7 được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2335/QĐ-BXD ngày 19/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Cổ phần Sông Đà 7 thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty cổ phần.

Tên giao dịch quốc tế của Công ty là: Song Da 7 Joint Stocks Company, viết tắt là Song Da 7.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5400105091, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 18/07/2019 (đăng ký lần đầu số 224.03.000081 ngày 29/12/2005) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp.

Trụ sở chính theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty tại: Thị trấn Ít Ong - Huyện Mường La - Tỉnh Sơn La. Hiện nay, Văn phòng Công ty được đặt tại: Số 36 - V5A, Khu đô thị Văn Phú, phường Phú La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Doanh	Chủ tịch
Ông Trần Văn Tài	Thành viên
Ông Quất Văn Quang	Thành viên
Ông Đặng Quang Hiệu	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Long	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Doanh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Bút	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đặng Việt Hùng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Cao Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Lam	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Văn phòng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty, phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Văn phòng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Văn phòng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Văn phòng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Doanh
Tổng Giám đốc
Sơn La, ngày 03 tháng 04 năm 2020

Số: 030420.003/BCTC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Sông Đà 7

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Sông Đà 7 được lập ngày 03/04/2020, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Văn phòng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Văn phòng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Tại Báo cáo kiểm toán số 310319.005/BCTC.KT5 ngày 31 tháng 03 năm 2019 về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Văn phòng Công ty Cổ phần Sông Đà 7, Kiểm toán viên đã đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ về việc trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính sai kỳ và không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán liên quan đến việc hoàn nhập khoản trích trước được ghi nhận "Thu nhập khác". Các vấn đề này vẫn chưa được Công ty khắc phục nên tiếp tục ảnh hưởng đến số liệu so sánh của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, cụ thể như sau:

- Văn phòng Công ty ghi nhận khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He, Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Việt Nam, Công ty Cổ phần Sông Đà 702 của năm 2016 và 2017 vào Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018 dẫn đến chỉ tiêu Chi phí tài chính (Mã số 22) trên báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018 phản ánh thừa số tiền: 13.692.018.799 VND.

- Trong năm 2018, Văn phòng Công ty đang ghi nhận vào khoản mục "Thu nhập khác" khoản chi phí trích trước thí nghiệm liên quan đến thực hiện dự án thủy điện Sơn La của Trung tâm thí nghiệm Sông Đà và Công ty Cổ phần Sông Đà 5, số tiền: 4.261.156.496 VND. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng vẫn không thể thu thập được các bằng chứng kiểm toán thích hợp để đưa ý kiến về vấn đề này và ảnh hưởng của nó đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty (xem chi tiết tại Thuyết minh số 26).

Tại thời điểm 31/12/2019, Văn phòng Công ty trích lập thừa dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn với khoản đầu tư và Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 và Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 với số tiền lần lượt là 8.476.098.822 VND và 99.840.000 VND. Do ảnh hưởng của vấn đề này, chỉ tiêu "Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn" (Mã số 254), chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" (Mã số 421) trên Bảng cân đối kế toán tại thời điểm 31/12/2019 cùng phản ánh thiếu số tiền là 8.575.938.822 VND; đồng thời trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019, chỉ tiêu "Chi phí tài chính" (Mã số 22) phản ánh thừa số tiền 8.575.938.822 VND.

Tại thời điểm 31/12/2019, Văn phòng Công ty trích lập thiếu dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đối với các khoản công nợ phải thu số tiền 8.603.062.172 VND. Do ảnh hưởng của vấn đề này, chỉ tiêu "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" (Mã số 137), chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" (Mã số 421) trên Bảng cân đối kế toán tại thời điểm 31/12/2019 cùng phản ánh thừa số tiền là 8.603.062.172 VND; đồng thời trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019, chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" (Mã số 26) phản ánh thiếu số tiền 8.603.062.172 VND.

Tại thời điểm 31/12/2019, Công ty phản ánh khoản nợ phải thu Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7 số tiền 19.040.000.000 VND trên chỉ tiêu Phải thu khác (Thuyết minh số 8). Chúng tôi chỉ thu thập được chứng từ chuyển tiền ngân hàng khoản tiền trên mà không thu thập được các tài liệu liên quan để xác định mục đích của việc chuyển tiền này. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu có liên quan trên Báo cáo tài chính về vấn đề này hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến Kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Văn phòng Công ty Cổ phần Sông Đà 7 tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Thị Ngọc Dung	**Nguyễn Duy Quảng**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0659-2018-002-1	Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 3363-2020-002-1

Hà Nội, ngày 03 tháng 04 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**182.169.586.643**	**189.286.996.901**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**2.971.713.539**	**129.285.701**
111	1. Tiền		2.971.713.539	129.285.701
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**16.000.000.000**	**-**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		16.000.000.000	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**163.171.860.275**	**159.929.106.488**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	133.439.339.321	157.086.721.487
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.817.747.661	1.816.247.661
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	3.300.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	41.931.313.667	17.539.337.138
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(17.316.540.374)	(16.513.199.798)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**10**	**4.480.000**	**29.228.604.712**
141	1. Hàng tồn kho		4.480.000	29.228.604.712
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**21.532.829**	**-**
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		21.532.829	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**46.793.971.452**	**64.948.751.777**
220	**I. Tài sản cố định**		**-**	**16.650.029**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	-	16.650.029
222	*- Nguyên giá*		*11.703.621.311*	*11.703.621.311*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(11.703.621.311)*	*(11.686.971.282)*
250	**II. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**27.452.644.455**	**44.363.359.635**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		41.746.413.455	91.304.770.865
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		14.408.758.778	11.038.758.778
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(28.702.527.778)	(57.980.170.008)
260	**III. Tài sản dài hạn khác**		**19.341.326.997**	**20.568.742.113**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	19.341.326.997	20.568.742.113
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**228.963.558.095**	**254.235.748.678**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**107.196.216.796**	**134.137.329.988**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**104.006.235.796**	**130.947.348.988**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	36.320.840.851	33.552.325.893
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	76.917.800	20.845.553.694
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	7.059.362.905	7.641.524.052
314	4. Phải trả người lao động		1.083.264.991	845.695.265
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	31.716.561.085	48.876.394.613
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		1.004.479.645	1.004.479.645
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	10.741.326.519	14.245.117.826
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	16.003.482.000	3.936.258.000
330	**II. Nợ dài hạn**		**3.189.981.000**	**3.189.981.000**
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	3.189.981.000	3.189.981.000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**121.767.341.299**	**120.098.418.690**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	19	**121.767.341.299**	**120.098.418.690**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		106.000.000.000	106.000.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*106.000.000.000*	*106.000.000.000*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		13.064.931.325	13.064.931.325
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.702.409.974	1.033.487.365
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*1.033.487.365*	-
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*1.668.922.609*	*1.033.487.365*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**228.963.558.095**	**254.235.748.678**

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 7

Hoàng Thị Huệ	**Đặng Quang Hiệu**	**Nguyễn Hữu Doanh**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Sơn La, ngày 03 tháng 04 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**21**	**63.511.356.976**	**72.656.793.603**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	8.522.306.944
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch**		**63.511.356.976**	**64.134.486.659**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**22**	**47.055.212.300**	**40.106.449.235**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**16.456.144.676**	**24.028.037.424**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	4.142.214.353	10.912.290
22	7. Chi phí tài chính	24	12.050.196.689	24.509.808.199
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*10.869.041*	*2.715.522.085*
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	7.640.232.672	8.699.218.337
30	**9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**907.929.668**	**(9.170.076.822)**
31	10. Thu nhập khác	26	902.676.034	10.968.232.096
32	11. Chi phí khác	27	141.683.093	764.667.909
40	**12. Lợi nhuận khác**		**760.992.941**	**10.203.564.187**
50	**13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**1.668.922.609**	**1.033.487.365**
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	-	-
60	**15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**1.668.922.609**	**1.033.487.365**

S.Đ.K.K.D: 5400105091-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 7
H.MƯỜNG LA-T.SƠN LA

Hoàng Thị Huệ	**Đặng Quang Hiệu**	**Nguyễn Hữu Doanh**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Sơn La, ngày 03 tháng 04 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***1.668.922.609***	***1.033.487.365***
	2. Điều chỉnh cho các khoản		***(31.990.173.636)***	***27.501.939.295***
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		615.473.330	605.466.300
03	- Các khoản dự phòng		(28.474.301.654)	21.467.366.504
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.142.214.353)	2.713.584.406
06	- Chi phí lãi vay		10.869.041	2.715.522.085
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***(30.321.251.027)***	***28.535.426.660***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		242.345.410	110.829.855.906
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		29.224.124.712	6.486.587.568
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(38.068.446.428)	(85.930.496.423)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		628.591.815	201.628.778
14	- Tiền lãi vay đã trả		(211.198.893)	(12.713.262.382)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(739.560.912)	(2.123.866.155)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(39.245.395.323)***	***45.285.873.952***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	72.727.273
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(19.300.000.000)	-
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		49.297.169.878	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		23.429.283	10.912.290
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***30.020.599.161***	***83.639.563***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		18.900.000.000	10.932.776.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(6.832.776.000)	(57.145.577.907)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***12.067.224.000***	***(46.212.801.907)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**2.842.427.838**	**(843.288.392)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**129.285.701**	**972.574.093**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	3	**2.971.713.539**	**129.285.701**

Hoàng Thị Huệ	**Đặng Quang Hiệu**	**Nguyễn Hữu Doanh**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 03 tháng 04 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 7 được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2335/QĐ-BXD ngày 19/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Sông Đà 7 thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty cổ phần.

Tên giao dịch quốc tế của Công ty là: Song Da 7 Joint Stocks Company, viết tắt là Song Da 7.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5400105091, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 18/07/2019 (đăng ký lần đầu số 224.03.000081 ngày 29/12/2005) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp.

Trụ sở chính theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty tại: Thị trấn Ít Ong - Huyện Mường La - Tỉnh Sơn La. Hiện nay, Văn phòng Công ty được đặt tại: Số 36 - V5A, Khu đô thị Văn Phú, phường Phú La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 106.000.000.000 đồng; tương đương 10.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp và sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu của Công ty trong năm là thiết kế, xây dựng và tư vấn giám sát các công trình thủy điện và dân dụng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2019, công trình Thủy điện Lai Châu, Thủy điện Nậm Thi 2 và các công trình khác (mà công ty là nhà thầu) không còn tiếp tục hoạt động thi công các hạng mục nữa. Văn phòng Công ty tập trung quyết toán những hạng mục tồn đọng và thu hồi lượng vốn toàn bộ tại các công này. Điều này dẫn đến Doanh thu và giá vốn năm 2019 biến động mạnh, Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 7.571.892.748 đồng, tương ứng 31,5% so với năm trước. Trong thời gian tới, Văn phòng Công ty sẽ tiếp tục thực hiện tìm kiếm hợp đồng xây lắp phù hợp với năng lực của mình. Đồng thời, Công ty dự kiến sẽ chuyển hoạt động kinh doanh chính sang cho thuê văn phòng, máy móc, thiết bị. Hoạt động cho thuê văn phòng, máy móc, thiết bị cùng với nguồn lực về tài sản sẵn có, quan hệ khách hàng lâu năm sẽ giúp kết quả hoạt động kinh doanh của Văn phòng Công ty tăng trưởng trong thời gian tới.

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Văn phòng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Văn phòng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào các công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ căn cứ vào Báo cáo tài chính của các công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng hoặc tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng hoặc tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Văn phòng Công ty.

Văn phòng Công ty xác định dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo xét đoán của Ban Tổng Giám đốc Công ty về khả năng tổn thất có thể xảy ra.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình, sản phẩm chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Văn phòng Công ty.

2.10. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với

khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí thi công, chi phí thí nghiệm và các khoản chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm tài chính. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019.

2.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.19. Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chủ yếu của Văn phòng Công ty là xây lắp các công trình thủy điện ở miền Bắc nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	98.971.240	8.876.582
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.872.742.299	120.409.119
	2.971.713.539	**129.285.701**

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- *Tiền gửi có kỳ hạn* [1]	*16.000.000.000*	*16.000.000.000*	-	-
	16.000.000.000	**16.000.000.000**	-	-

[1] Tại ngày 31/12/2019, các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng có giá trị 16.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - Chi nhánh Kinh đô - Phòng giao dịch Hà Tây với lãi suất 8%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã chứng khoán	31/12/2019			01/01/2019		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết		**41.746.413.455**	**-**	**(20.887.030.000)**	**91.304.770.865**	**-**	**(50.164.672.230)**
Công ty CP Sông Đà 7.02 [(i)]	S72	41.746.413.455	-	(20.887.030.000)	41.746.413.455	-	(8.867.502.352)
Công ty CP Thủy điện Nậm He [(ii)]		-	-	-	49.558.357.410	-	(41.297.169.878)
Các khoản đầu tư khác		**14.408.758.778**	**1.173.120.000**	**(7.815.497.778)**	**11.038.758.778**	**1.073.280.000**	**(7.815.497.778)**
Công ty CP Thủy điện Nậm He [(ii)]		3.370.000.000	-	-	-	-	-
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Việt Nam [(iii)]		6.060.400.000	-	(5.051.000.000)	6.060.400.000	-	(5.051.000.000)
Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà [(iv)]		1.100.000.000	-	(1.100.000.000)	1.100.000.000	-	(1.100.000.000)
Công ty CP Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7		1.140.581.000	-	-	1.140.581.000	-	-
Công ty CP Sông Đà 7.04 [(v)]	S74	2.737.777.778	1.173.120.000	(1.664.497.778)	2.737.777.778	1.073.280.000	(1.664.497.778)
		56.155.172.233	**1.173.120.000**	**(28.702.527.778)**	**102.343.529.643**	**1.073.280.000**	**(57.980.170.008)**

[(i)] Công ty trích lập dự phòng đầu tư vào Công ty CP Sông Đà 7.02 căn cứ vào giá trị ước tính có thể thu hồi được của khoản đầu tư.

[(ii)] Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số: 02/2019/HĐCN/SĐ 7 - SĐHL ngày 01/02/2019 giữa bên chuyển nhượng Công ty Cổ phần Sông Đà 7 và bên nhận chuyển nhượng Công ty Cổ phần Sông Đà Hoàng Long, Công ty Công ty Cổ phần Sông Đà 7 chuyển nhượng 4.618.836 cổ phần phổ thông tương đương với giá trị cổ phần 46.188.357.410 VND tại Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He với tổng giá trị chuyển nhượng là 8.000.000.000 VND. Lãi của giao dịch bán khoản đầu tư này là 3.108.812.468 VND (Thuyết minh số 23). Sau giao dịch này, Công ty còn sở hữu 300.000 cổ phiếu tương đương giá trị theo mệnh giá là 3.000.000.000 VND và không còn là Công ty liên kết của Công ty.

[(iii)] Tại ngày 31/12/2019, Công ty đang trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Việt Nam dựa trên Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty này.

(iv) Tại ngày 31/12/2019, theo thông tin từ Tổng Cục thuế - Bộ Tài chính, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Khu kinh tế Hải Hà, mã số thuế 5700646454 đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế. Đồng thời, Công ty không thu thập được Báo cáo tài chính của Công ty này tại ngày 31/12/2019, do đó Công ty thực hiện trích lập dự phòng tổn thất đầu tư 100% đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Khu kinh tế Hải Hà.

(v) Tại ngày 31/12/2019, Công ty thực hiện trích lập dự phòng khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 căn cứ theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2019 trên sàn giao dịch HNX đối với cổ phiếu của Công ty này là 4.700 VND/cổ phiếu. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định theo mức giá này.

Đối với các khoản đầu tư còn lại, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	Tỉnh Lai Châu	4.177.406	34,81%	34,81%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Khoáng sản và Luyện Kim Việt Nam	Thành phố Hà Nội	606.040	19,00%	19,00%	Sản xuất và kinh doanh sắt xốp phôi thép
Công ty CP Thủy điện Nậm He	Tỉnh Điện Biên	300.000	2,31%	2,31%	Thủy điện
Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà	Tỉnh Quảng Ninh	114.058	0,95%	4,18%	Thủy điện
Công ty CP Sông Đà 7.04	Tỉnh Sơn La	249.600	3,85%	3,85%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp
Công ty CP Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7	Tỉnh Lâm Đồng	110.000	15,98%	15,98%	Xây dựng

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Ban điều hành dự án Thủy điện Lai Châu	31.895.148.626	-	49.035.904.747	-
Ban điều hành dự án Thủy điện Sơn La - Công trình Thủy điện Sơn La	7.809.268.832	-	7.809.268.832	-
Ban điều hành dự án Thủy điện Sơn La - Công trình Thủy điện Nậm Chiến	65.465.535.880	-	71.176.838.338	-
Ban Quản lý dự án thủy điện 1	3.086.565.351	-	2.975.614.587	-
Tổng Công ty Licogi - CTCP	10.995.666.020	-	11.795.666.020	-
Các đối tượng khác	14.187.154.612	(2.448.978.269)	14.293.428.963	(1.645.637.693)
	133.439.339.321	**(2.448.978.269)**	**157.086.721.487**	**(1.645.637.693)**
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**4.150.236.012**	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp số dư lớn				
- Công ty CP Sông Đà 6	213.180.000	-	213.180.000	-
- Các đối tượng khác	1.604.567.661	(942.145.500)	1.603.067.661	(942.145.500)
	1.817.747.661	**(942.145.500)**	**1.816.247.661**	**(942.145.500)**

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 [(i)]	3.300.000.000	-	-	-
	3.300.000.000	-	-	-
Phải thu về cho vay các bên liên quan	**3.300.000.000**	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

[(i)] Phải thu về cho vay ngắn hạn đối với Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 theo hợp đồng số: 01/2019/ HĐVV/SĐ 7.02-SĐ 7 ngày 20/12/2019 với mục đích hỗ trợ Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 bổ sung vốn kinh doanh. Thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày cho vay, lãi suất 10%/năm. Số dư tại ngày 31/12/2019 là 3.300.000.000 VND.

8. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	6.000.000	-	6.000.000	-
Phải thu công nợ tạm ứng	7.641.022.665	-	3.370.022.665	-
Phải thu khác	34.284.291.002	(13.977.041.645)	14.163.314.473	(13.977.041.645)
- Tiền tạm ứng các đối tượng đã nghỉ việc	*7.559.676.023*	*(7.548.226.622)*	*7.524.847.977*	*(7.548.226.622)*
- Bà Trần Thị Tuyết - Tiền chuyển nhượng cổ phần [(i)]	*1.025.000.000*	*(1.025.000.000)*	*1.025.000.000*	*(1.025.000.000)*
- Công ty CP Sông Đà 705 - Tiền ứng vốn SXKD [(ii)]	*4.751.036.818*	*(4.751.036.818)*	*4.751.036.818*	*(4.751.036.818)*
- Công ty CP Sông Đà 7.04	*238.929.090*	*(238.929.090)*	*238.929.090*	*(238.929.090)*
- Lãi dự thu các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	*1.009.972.602*	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	*19.040.000.000*	-	-	-
- Các khoản phải thu khác	*659.676.469*	*(413.849.115)*	*623.500.588*	*(413.849.115)*
	41.931.313.667	**(13.977.041.645)**	**17.539.337.138**	**(13.977.041.645)**
Phải thu khác ngắn hạn là bên liên quan	**19.278.929.090**	**(238.929.090)**	**238.929.090**	**(238.929.090)**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

[(i)] Khoản phải thu Bà Trần Thị Tuyết về chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Khoáng sản Tây Giang theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 06/2010/HĐCNCP từ năm 2010.

[(ii)] Khoản tiền cho Công ty Cổ phần Sông Đà 705 vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Đến thời điểm 31/12/2019 Công ty không tính lãi khoản vay này.

9. NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng	17.523.867.793	15.074.889.524	1.645.637.693	-
Trả trước cho người bán	1.816.247.661	874.102.161	942.145.500	-
Phải thu khác	14.115.127.396	189.710.791	13.945.018.988	19.602.383
- Công ty CP Sông Đà 7.05	*4.751.036.818*	-	*4.751.036.818*	-
- Bà Trần Thị Tuyết	*1.025.000.000*	-	*1.025.000.000*	-
- Các đối tượng đã nghỉ việc	*7.559.676.023*	*11.449.401*	*7.567.829.005*	*19.602.383*
- Các đối tượng khác	*779.414.555*	*178.261.390*	*601.153.165*	-
	33.455.242.850	**16.138.702.476**	**16.532.802.181**	**19.602.383**

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.480.000	-	4.480.000	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	29.224.124.712	-
- *Công trình Thủy điện Lai Châu*	-	-	*2.709.417.196*	-
- *Công trình Thủy điện Nậm Thi 2*	-	-	*22.985.196.516*	-
- *Các công trình khác*	-	-	*3.529.511.000*	-
	4.480.000	**-**	**29.228.604.712**	**-**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	9.491.424.521	1.879.097.550	333.099.240	11.703.621.311
Số dư cuối năm	**9.491.424.521**	**1.879.097.550**	**333.099.240**	**11.703.621.311**
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu năm	9.485.846.157	1.868.025.885	333.099.240	11.686.971.282
- Khấu hao trong năm	5.578.364	11.071.665	-	16.650.029
Số dư cuối năm	**9.491.424.521**	**1.879.097.550**	**333.099.240**	**11.703.621.311**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	5.578.364	11.071.665	-	16.650.029
Tại ngày cuối năm	**-**	**-**	**-**	**-**

- Giá trị còn lại cuối năm tài chính của các TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 0 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 11.703.621.311 VND.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí sửa chữa, nâng cấp văn phòng	79.177.593	707.769.405
Tiền thuê dài hạn văn phòng làm việc [(i)]	19.262.149.404	19.860.972.708
	19.341.326.997	**20.568.742.113**

[(i)] Chi phí thuê dài hạn trả tiền một lần đối với phần diện tích tầng 7 Tòa nhà Tổng Công ty Sông Đà tại Lô HH 4 Mễ Trì Hạ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội cho thời gian sử dụng còn lại là 40 năm từ thời điểm nhận bàn giao sử dụng (Quý 3 năm 2011).

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04	13.739.628.299	13.739.628.299	9.664.507.438	9.664.507.438
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà	-	-	3.426.689.174	3.426.689.174
- Công ty Cổ phần Xi măng Miền Bắc	2.292.865.364	2.292.865.364	2.292.865.364	2.292.865.364
- Các đối tượng khác	20.288.347.188	20.288.347.188	18.168.263.917	18.168.263.917
	36.320.840.851	**36.320.840.851**	**33.552.325.893**	**33.552.325.893**
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty Cổ phần Xi măng Miền Bắc	2.292.865.364	2.292.865.364	2.292.865.364	2.292.865.364
- Doanh nghiệp tư nhân Hoành Sơn	1.300.916.698	1.300.916.698	2.292.865.364	2.292.865.364
- Phải trả cho các đối tượng khác	2.748.802.415	2.748.802.415	2.292.865.364	2.292.865.364
	6.342.584.477	**6.342.584.477**	**6.878.596.092**	**6.878.596.092**
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	**13.739.628.299**	**13.739.628.299**	**9.664.507.438**	**9.664.507.438**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Người mua trả trước chi tiết theo đối tượng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	-	20.321.375.894
- Các đối tượng khác	76.917.800	524.177.800
	76.917.800	**20.845.553.694**
b) Người mua trả trước là các bên liên quan	**-**	**20.321.375.894**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.481.222.544	4.789.864.637	5.354.613.284	-	916.473.897
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	14.367.998	-	-	-	14.367.998
Thuế thu nhập cá nhân	-	201.443.640	134.787.500	132.800.000		203.431.140
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	5.944.489.870	-	19.400.000		5.925.089.870
	-	**7.641.524.052**	**4.924.652.137**	**5.506.813.284**	**-**	**7.059.362.905**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.948.032.009	4.148.361.861
Trích trước chi phí thi công	27.708.529.076	44.668.032.752
- *Chi phí thi công công trình Thủy điện Lai Châu*	*3.926.946.264*	*20.886.449.940*
- *Chi phí thi công công trình Thủy điện Nậm Chiến*	*14.010.353.022*	*14.010.353.022*
- *Chi phí thi công công trình Thủy điện Bản Chát*	*3.970.382.039*	*3.970.382.039*
- *Chi phí thi công các công trình khác*	*5.800.847.751*	*5.800.847.751*
Chi phí phải trả khác	60.000.000	60.000.000
	31.716.561.085	**48.876.394.613**

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.163.565.756	1.190.975.508
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	688.974.000	126.270.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.888.786.763	12.927.872.318
- *Cổ tức phải trả*	*193.335.520*	*193.335.520*
- *Tiền cổ tức nhận ủy thác đầu tư*	*658.978.660*	*715.068.660*
- *Phải trả Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02*	-	*3.095.214.838*
- *Phải trả Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát*	*1.030.951.682*	*1.030.951.682*
- *Tiền thưởng phải trả*	*849.000.000*	*849.000.000*
- *Phải trả tiền ủy thác mua cổ phần của CBCNV*	*3.320.238.541*	*4.003.709.453*
- *Phải trả khác*	*2.836.282.360*	*3.040.592.165*
	10.741.326.519	**14.245.117.826**
b) Dài hạn		
Phải trả Công ty Cổ phần Someco Sông Đà tiền ủy thác mua cổ phần	1.040.000.000	1.040.000.000
Phải trả CBCNV tiền ủy thác mua cổ phần	2.149.981.000	2.149.981.000
	3.189.981.000	**3.189.981.000**
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cổ tức phải trả	193.335.520	193.335.520
Tiền cổ tức nhận ủy thác đầu tư	658.978.660	715.068.660
Phải trả Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	1.030.951.682	1.030.951.682
Tiền thưởng phải trả	849.000.000	849.000.000
Phải trả các đối tượng khác	123.530.712	123.530.712
	2.855.796.574	**2.911.886.574**
d) Phải trả khác là các bên liên quan	-	**3.095.214.838**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

18. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
- *Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La*	*3.482.000*	*3.482.000*	*-*	*-*	*3.482.000*	*3.482.000*
- *Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - Phòng giao dịch Hà Tây*	*-*	*-*	*16.000.000.000*	*-*	*16.000.000.000*	*16.000.000.000*
- *Công ty CP Đầu tư Cao nguyên Sông Đà*	*3.932.776.000*	*3.932.776.000*	*2.900.000.000*	*6.832.776.000*	*-*	*-*
	3.936.258.000	**3.936.258.000**	**18.900.000.000**	**6.832.776.000**	**16.003.482.000**	**16.003.482.000**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/12/2019	01/01/2019
					VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	VND	Thả nổi	Thế chấp bằng tài sản [(i)]	Bổ sung vốn lưu động	3.482.000	3.482.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - Phòng giao dịch Hà Tây	VND	Thả nổi	Thế chấp bằng tài sản (i)	Bổ sung vốn lưu động	16.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cao nguyên Sông Đà	VND	9,90%	Tín chấp	Bổ sung vốn lưu động	-	3.932.776.000
					16.003.482.000	**3.936.258.000**

[(i)] Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**106.000.000.000**	**30.660.834.008**	**(17.595.902.683)**	**119.064.931.325**
Lãi trong năm trước	-	-	1.033.487.365	1.033.487.365
Bù lỗ bằng Quỹ đầu tư phát triển	-	(17.595.902.683)	17.595.902.683	-
Số dư cuối năm trước	**106.000.000.000**	**13.064.931.325**	**1.033.487.365**	**120.098.418.690**
Số dư đầu năm nay	**106.000.000.000**	**13.064.931.325**	**1.033.487.365**	**120.098.418.690**
Lãi trong năm nay	-	-	1.668.922.609	1.668.922.609
Số dư cuối năm nay	**106.000.000.000**	**13.064.931.325**	**2.702.409.974**	**121.767.341.299**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Hữu Doanh	21.021.000.000	19,83%	11.580.000.000	10,92%
Ông Nguyễn Hữu Chuẩn	-	0,00%	8.448.000.000	7,97%
Ông Nguyễn Trọng Khoa	8.000.000.000	7,55%	8.000.000.000	7,55%
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	25.000.000.000	23,58%	-	0,00%
Các cổ đông khác	51.979.000.000	49,04%	77.972.000.000	73,56%
Cộng	**106.000.000.000**	**100%**	**106.000.000.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu năm*	*106.000.000.000*	*106.000.000.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*106.000.000.000*	*106.000.000.000*

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.600.000	10.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.600.000	10.600.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*10.600.000*	*10.600.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.600.000	10.600.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*10.600.000*	*10.600.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	13.064.931.325	13.064.931.325
	13.064.931.325	**13.064.931.325**

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn	90.653.941.746	90.653.941.746
	90.973.941.746	**90.653.941.746**

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	60.940.560.076	70.185.813.917
Doanh thu hoạt động khác	2.570.796.900	2.470.979.686
	63.511.356.976	**72.656.793.603**
Doanh thu đối với các bên liên quan	**25.060.752.314**	**4.151.630.004**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động xây lắp	45.205.208.689	38.066.337.939
Giá vốn hoạt động sản xuất kinh doanh khác	1.850.003.611	2.040.111.296
	47.055.212.300	**40.106.449.235**

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.033.401.885	10.912.290
Lãi bán khoản đầu tư	3.108.812.468	-
	4.142.214.353	**10.912.290**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	10.869.041	2.715.522.085
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	2.795.009.632
Dự phòng tổn thất đầu tư	12.019.527.648	18.908.287.391
Chi phí tài chính khác	19.800.000	90.989.091
	12.050.196.689	**24.509.808.199**

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	158.127.745	250.396.005
Chi phí nhân công	4.494.406.872	4.167.741.364
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	329.563.140	276.566.919
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.650.029	6.642.999
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng	803.340.576	2.559.079.113
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.268.167.179	1.223.349.967
Chi phí khác bằng tiền	566.977.131	212.441.970
	7.640.232.672	**8.699.218.337**

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	70.512.936
Thu từ phạt vi phạm hợp đồng [(i)]	902.676.034	-
Thu từ xử lý công nợ phải trả	-	622.526.400
Thu từ lãi ngân hàng được miễn giảm	-	6.009.659.723
Thu từ giảm trừ trích trước chi phí	-	4.261.156.496
Các khoản khác	-	4.376.541
	902.676.034	**10.968.232.096**

[(i)] Đây là khoản phạt do khách hàng thuê văn phòng tại tầng 7 tòa nhà Tổng Công ty Sông Đà tại Lô HH 4 Mễ Trì Hạ, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội hủy hợp đồng thuê.

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Xử lý các khoản công nợ phải thu cá nhân khác	-	103.557.124
Tiền chậm nộp thuế, bảo hiểm và phạt vi phạm hành chính	1.718.793	202.488.553
Chi phí thực hiện dự án Khu nhà vườn sinh thái Đồng Quang và Khu đô thị Đồng Quang	-	320.000.000
Các khoản khác	139.964.300	138.622.232
	141.683.093	**764.667.909**

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.668.922.609	1.033.487.365
Các khoản điều chỉnh tăng	1.718.793	522.488.553
- *Tiền chậm nộp thuế, bảo hiểm và phạt vi phạm hành chính*	*1.718.793*	*202.488.553*
- *Chi phí thực hiện Dự án Khu nhà vườn sinh thái Đồng Quang và Khu đô thị Đồng Quang*	-	*320.000.000*
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.670.641.402)	(1.555.975.918)
- *Chuyển lỗ năm trước*	*(1.670.641.402)*	*(1.555.975.918)*
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	14.367.998	14.367.998
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**14.367.998**	**14.367.998**

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.882.469.569	5.210.485.610
Chi phí nhân công	4.494.406.872	8.739.551.771
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	329.563.140	292.226.442
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.650.029	6.642.999
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng	803.340.576	2.559.079.113
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.560.714.660	13.966.619.624
Chi phí khác bằng tiền	1.381.175.414	678.364.231
	25.471.320.260	**31.455.969.790**

30. CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Theo Phụ lục lục hợp đồng số 02/2016/PLHĐ/SĐ7-XMMB của Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp số 11/2016/SĐ7-XMMB/ĐHCNVG, danh mục các khoản công nợ phải trả của Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn là 10.995.537.517 VND. Công ty Cổ phần Sông Đà 7 có trách nhiệm thanh toán số nợ chênh lệch 1.597.129.556 VND (10.995.537.517 VND - 9.398.407.961 VND) đang theo dõi trên Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn tại thời điểm chuyển nhượng. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại, chưa có Biên bản làm việc giữa các bên có liên quan về nghĩa vụ thanh toán khoản công nợ này.

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
Mua vật tư và dịch vụ		**7.849.389.337**	**4.347.426.578**
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04	Chủ tịch HĐQT Công ty là Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04	7.849.389.337	4.347.426.578
Doanh thu xây lắp		**25.060.752.314**	**4.151.630.004**
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	Công ty liên kết	25.060.752.314	4.151.630.004

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải thu khách hàng		**4.150.236.012**	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	Công ty liên kết	4.150.236.012	
Phải thu về cho vay		**3.300.000.000**	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	Công ty liên kết	3.300.000.000	
Phải thu khác		**19.278.929.090**	**238.929.090**
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04	Chủ tịch HĐQT Công ty là Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04	238.929.090	238.929.090
- Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	Cổ đông lớn	19.040.000.000	
Phải trả người bán		**13.739.628.299**	**9.664.507.438**
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04	Chủ tịch HĐQT Công ty là Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04	13.739.628.299	9.664.507.438
Người mua trả tiền trước		-	**20.321.375.894**
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	Công ty liên kết	-	20.321.375.894
Phải trả khác		-	**3.095.214.838**
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	Công ty liên kết	-	3.095.214.838

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	301.101.345	325.242.523
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	423.335.719	1.034.881.193

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Hoàng Thị Huệ	**Đặng Quang Hiệu**	**Nguyễn Hữu Doanh**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 03 tháng 04 năm 2020